

Số: 1869 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 26/CV-Brotex ngày 02 tháng 06 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 148/GT-BROS ngày 14 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam tại lô số 48, 49, 50 và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5933./TTr-STNMT ngày 22/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) địa chỉ tại lô 34-6, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam tại lô số 48, 49, 50 và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng và đường D15, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3901157636 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 02 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4358612716 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 03 tháng 01 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3901157636.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2 Tổng diện tích: 1.215.558,4 m² trong đó:

+ Khu B (lô 48, 49, 50): diện tích 723.220,5 m².

+ Khu C (lô 51, 52): diện tích 492.337,9 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất sợi (không nhuộm) quy mô 172.000 tấn sợi/năm; sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 10.000 tấn bông/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép trên

trang thông tin điện tử của Công ty, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1811/QĐ – UBND ngày 07/08/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 01, quy mô 28.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); Quyết định số 2879/QĐ – UBND ngày 17/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt ĐTM Dự án nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 02 với quy mô 32.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); Quyết định số 1234/QĐ – UBND ngày 07/06/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 02 với quy mô sản xuất sợi công suất 80.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu công suất 10.000 tấn bông/năm (bông chải thô và chải kỹ); Quyết định số 291/QĐ – UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam, giai đoạn 3, với quy mô sản xuất sợi công suất 130.000 tấn sợi thành phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm); sản xuất bông chưa nhuộm màu công suất 10.000 tấn bông/năm (bông chải thô và chải kỹ); Quyết định số 18/QĐ-BQLKKT ngày 18/01/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án “Nâng công suất Nhà máy sản xuất sợi Brotex Việt Nam thuộc Công ty TNHH Brotex (Việt Nam)” hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: *Car*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND huyện Gò Dầu;
- Công ty TNHH Brotex (Việt Nam);
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *N*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số1809.../GPMT – UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo các Văn bản đã ký giữa Chủ dự án đầu tư và đơn vị kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp bao gồm: Hợp đồng xử lý nước thải số 96/2018/HĐ-SVI ngày 23 tháng 06 năm 2018 giữa Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG – Chi nhánh Tây Ninh và Công ty TNHH Brotex (Việt Nam); Biên bản thỏa thuận đầu nối số 386/SV-SVI ngày 27 tháng 03 năm 2017 và Biên bản thỏa thuận đầu nối số 365/CV-PĐ-SVI ngày 26 tháng 02 năm 2021.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực: nhà xưởng sản xuất, văn phòng, nhà nghỉ giữa ca với lưu lượng lớn nhất là 440 m³/ngày (trong đó 256 m³/ngày thuộc khu B và 184 m³/ngày thuộc khu C) được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 54 bể tự hoại (trong đó 41 bể thuộc khu B và 13 bể thuộc khu C). Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải nấu ăn của công nhân viên phát sinh từ khu vực nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 137,5 m³/ngày (trong đó 80 m³/ngày thuộc khu B và 57,5 m³/ngày thuộc khu C) được thu gom xử lý sơ bộ bằng 04 bể tách mỡ (trong đó 03 bể thuộc khu B và 01 bể thuộc khu C). Nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ theo đường ống thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất là 35 m³/ngày (trong đó 15 m³/ngày thuộc khu B và 20 m³/ngày thuộc khu C) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- **Phương án đầu nối nước thải từ khu C sang khu B:** tại khu C bố trí 01 bể thu gom nước thải thể tích 54m³ bằng vật liệu bê tông cốt thép để lưu chứa tạm

thời toàn bộ nước thải phát sinh tại khu C, sau đó đầu nổi nước thải theo tuyến đường ống DN100 (vật liệu HDPE, chiều dài đầu nổi bằng đường là 11 mét, thực hiện khoan kích ngầm qua đường N14) dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 750 m³/ngày.đêm đặt tại khu B của Dự án để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống làm mát nhà xưởng với lưu lượng phát sinh tối đa là 612,5 m³/ngày được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế là 750 m³/ngày.đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý theo tuyến ống nhựa HPDE D400 của Dự án đầu nổi vào hố ga D23 thuộc cống thoát nước thải D600 của Khu công nghiệp, sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa → bể Anoxic → bể hiếu khí MBBR → bể lắng → bể khử trùng.

- Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông → đầu nổi về Trạm xử lý nước thải tập trung số 3 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý: 750 m³/ngày.đêm

- Hóa chất sử dụng: Javen (NaClO).

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- + 01 hố thu, kích thước 4,5m x 3,0m x 3,0m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể tách dầu, kích thước 6,6m x 1,6m x 2,0m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể điều hòa, kích thước 9,5m x 6,6m x 2,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể Anoxic, kích thước 7,0m x 4,0m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể hiếu khí MBBR (gồm 02 ngăn), kích thước ngăn 01: 4,0m x 4,0m x 4,5m; kích thước ngăn 02: 11,3m x 6,5m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể lắng, kích thước 7,5m x 7,5m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể chứa bùn, kích thước 5,3m x 3,5m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép;
- + 01 bể khử trùng, kích thước 3,5m x 2m x 4,5m, vật liệu bê tông cốt thép.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, dẫn đến nước thải sau bể khử trùng không đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông, Công ty ngưng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nối, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số1869.../GPMT – UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – A;
- Nguồn số 02: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – B;
- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – C;
- Nguồn số 04: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – D;
- Nguồn số 05: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng B – E;
- Nguồn số 06: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – A;
- Nguồn số 07: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – B;
- Nguồn số 08: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – C;
- Nguồn số 09: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – D;
- Nguồn số 10: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xưởng B – E;
- Nguồn số 11: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 350 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện);
- Nguồn số 12: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 250 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện);
- Nguồn số 13: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – A;
- Nguồn số 14: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – B;
- Nguồn số 15: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – C;
- Nguồn số 16: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại xưởng C – D;

- Nguồn số 17: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xường C – A;
- Nguồn số 18: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xường C – B;
- Nguồn số 19: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xường C – C;
- Nguồn số 20: Bụi từ hoạt động tại các công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi xường C – D;
- Nguồn số 21: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 250 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện);
- Nguồn số 22: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 350 KVA (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 11 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 350KVA tại khu B;
- Dòng khí thải số 02: nguồn số 12 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250KVA tại khu B;
- Dòng khí thải số 03: nguồn số 21 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 250KVA tại khu C;
- Dòng khí thải số 04: nguồn số 22 được thu gom từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 350KVA tại khu C;
- Các nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3, nguồn số 4, nguồn số 5 (tại khu B) và nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 15, nguồn số 16 (tại khu C): dòng không khí chứa bụi được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.
- Các nguồn số 06, nguồn số 7, nguồn số 8, nguồn số 9, nguồn số 10 (tại khu B) và nguồn số 17, nguồn số 18, nguồn số 19, nguồn số 20 (tại khu C): được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả khí thải:

Dự án có 04 vị trí xả khí thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

- Vị trí số 01: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 350KVA tại khu B, tọa độ: X = 592 546.72, Y = 1230 428.69;
- Vị trí số 02: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 250KVA tại khu B, tọa độ: X = 592 546.50, Y = 1230 428.92;
- Vị trí số 03: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 250KVA tại khu C, tọa độ: X = 592 600.56, Y = 1230 778.73;
- Vị trí số 04: tại ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng 350KVA tại khu C, tọa độ: X = 592 773.85, Y = 1230 918.16.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại lô số 48, 49, 50 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu và phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và lô số 51, 52 đường N14, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng và đường D15, phường Lộc Hưng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.786 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.385 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.385 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $1.786 \text{ m}^3/\text{giờ}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Chất lượng không khí khu vực sản xuất phải đảm bảo môi trường làm việc của công nhân theo quy định tại QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc và QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- Dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04: chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	200		
3	NO_x	mg/Nm^3	500		
4	SO_2	mg/Nm^3	850		
5	CO	mg/Nm^3	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa

về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 05 (tại khu B) và nguồn số 13 đến nguồn số 16 (tại khu C): bụi phát sinh tại các công đoạn làm sợi con, công đoạn ghép cúi – sợi thô, đánh ống tại các xưởng sản xuất của khu B: được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

- Nguồn số 06 đến nguồn số 10 (tại khu B) và nguồn số 17 đến nguồn số 20 (tại khu C): bụi phát sinh tại các công đoạn công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi tại các xưởng sản xuất của khu B: được thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất nên không thải ra môi trường.

- Nguồn số 11: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 350KVA (thuộc khu B) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 168mm, chiều cao 5,5m;

- Nguồn số 12: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 250KVA (thuộc khu B) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 90mm, chiều cao 5,0m;

- Nguồn số 21: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 350KVA (thuộc khu C) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 168mm, chiều cao 5,5m;

- Nguồn số 22: khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 250KVA (thuộc khu C) vận hành khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống dẫn bằng vật liệu thép, đường kính 90mm, chiều cao 5,0m;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh tại công đoạn làm sợi con, ghép cúi - sợi thô, đánh ống:

Lắp đặt 09 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại 09 xưởng sản xuất (05 xưởng sản xuất tại khu B và 04 xưởng sản xuất tại khu C).

- Quy trình công nghệ: bụi → hệ thống hút bụi → lồng lọc bụi thô → lọc bụi túi vải (lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → khí sạch cung cấp vào xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 40.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn liên hợp chải bông, chải kỹ - cuốn cúi:

Lắp đặt 09 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại 09 xưởng sản xuất (05 xưởng sản xuất tại khu B và 04 xưởng sản xuất tại khu C).

- Quy trình công nghệ: bụi → hệ thống hút bụi → máy lọc bụi 2 cấp (gồm cấp 1 và cấp 2, trong đó lọc bụi cấp 1 có thu hồi bụi bông về máy đóng kiện để tái sử dụng trong sản xuất, lọc bụi cấp 2 là lọc bụi tinh) → hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → khí sạch cung cấp vào xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 40.800 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

llac

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực làm sạch bông, sản xuất bông chưa nhuộm màu (máy đánh bông, máy làm sạch bông, máy chải bông, thiết bị phân tách vật thể) thuộc nhà Xưởng B – 17;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – A;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – B;
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – C;
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – D;
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng B – E;
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng tại khu B;
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước thải trong hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày.đêm tại khu B;
- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước cấp trong hệ thống xử lý nước cấp tại khu B;
- Nguồn số 10: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – A;
- Nguồn số 11: Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – B;
- Nguồn số 12: Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – C;

con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – C;

- Nguồn số 13: Phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị tại khu vực sản xuất sợi (máy ghép, máy cuốn cúi, máy chải kỹ, máy sợi thô, máy sợi con, máy đánh ống) thuộc Nhà xưởng C – D;

- Nguồn số 14: phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng tại khu C.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí 01 (tương ứng nguồn số 01): $X = 591\ 520.52$, $Y = 1230\ 267.71$;
- Vị trí 02 (tương ứng nguồn số 02): $X = 592\ 414.86$, $Y = 1230\ 505.86$;
- Vị trí 03 (tương ứng nguồn số 03): $X = 592\ 260.17$, $Y = 1230\ 353.43$;
- Vị trí 04 (tương ứng nguồn số 04): $X = 592\ 059.87$, $Y = 1230\ 182.07$;
- Vị trí 05 (tương ứng nguồn số 05): $X = 591\ 923.49$, $Y = 1230\ 045.84$;
- Vị trí 06 (tương ứng nguồn số 06): $X = 591\ 756.66$, $Y = 1229\ 934.98$;
- Vị trí 07 (tương ứng nguồn số 07): $X = 592\ 546.72$, $Y = 1230\ 428.69$;
- Vị trí 08 (tương ứng nguồn số 08): $X = 592\ 282.30$, $Y = 1230\ 715.32$;
- Vị trí 09 (tương ứng nguồn số 09): $X = 592\ 313.27$, $Y = 1230\ 695.61$;
- Vị trí 10 (tương ứng nguồn số 10): $X = 592\ 640.40$, $Y = 1230\ 635.93$;
- Vị trí 11 (tương ứng nguồn số 11): $X = 592\ 776.07$, $Y = 1230\ 713.75$;
- Vị trí 12 (tương ứng nguồn số 12): $X = 592\ 879.94$, $Y = 1230\ 797.78$;
- Vị trí 13 (tương ứng nguồn số 13): $X = 593\ 038.95$, $Y = 1230\ 926.55$;
- Vị trí 14 (tương ứng nguồn số 14): $X = 592\ 600.56$, $Y = 1230\ 778.73$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	1 năm/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	1 năm/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

Handwritten signature and checkmark

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Trang bị thiết bị giảm độ rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

N.Đ.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...~~1869~~.../GPMT – UBND
ngày ~~08~~ tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) ^(KS)	Rắn	08 02 04	75
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	980
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	18 02 01	4.305
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	17 02 03	9.911
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	Rắn	18 01 02	3.793
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 03	430
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 01	4.290
8	Các loại dầu mỡ thải	Rắn/Lỏng	16 01 08	28.126
9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Rắn	16 01 13	47
10	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	20
Tổng khối lượng				51.977

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTRTT	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (phế liệu bông, sợi; tạp chất bông thải; bụi bông thu hồi từ các HTXL bụi)	Rắn	10 02 10	117.031
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	2.269
3	CTR từ phòng thí nghiệm: sợi, sợi của bông, sợi bán thành phẩm và sợi thành phẩm được lấy mẫu phân tích	Rắn	10 02 10	364
4	Bùn thải từ HTXL nước thải và nước cấp (lông)	Bùn	12 06 12	780
5	Cặn bụi phát sinh từ hệ thống xử lý bụi màng nước	Rắn/bùn	-	19
Tổng khối lượng		-	-	120.463

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.320
TỔNG CỘNG		1.320

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho:

+ Tại khu B (Lô 48, 49, 50): 01 kho diện tích 294 m².

+ Tại khu C (Lô 51, 52): 01 kho diện tích 168 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt

Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho:

+ Tại khu B (Lô 48, 49, 50): 01 kho (chứa bụi bông, thùng giấy, phế liệu) diện tích 588 m²; 05 kho (chứa dây đai, bao bì nylon) diện tích 30 m²/kho.

+ Tại khu C (Lô 51, 52): 04 kho diện tích 32 m²/kho.

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa được xây dựng tường gạch, mái kho lợp tôn và nền kho chứa được gia cố bằng xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 210-600 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- Hóa chất được lưu trữ riêng biệt trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được

đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1869...../GPMT – UBND
ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông sau đó thu gom đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc và QCVN 02: 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ -CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /.